LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 10/2020 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn có hiệu lực tháng 10/2020

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.

- Phần 2: Các dự thảo văn bản pháp luật của Bộ Thông tin và Truyền thông đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 9/2020.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: chị Bùi Quỳnh Hoa - chuyên viên Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Tel: 0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)

<u>Phần 1:</u> Các VBQPPL quan trọng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn có hiệu lực trong tháng 10/2020

1. Nghị định số 91/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/8/2020 về phòng chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và thay thế Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác, Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet, thư điện tử và Người quảng cáo có trách nhiệm tuân thủ các yêu cầu điều phối ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

- Trách nhiệm của Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ internet, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được quy định cụ thể tại Điều 9, Nghị định 91. Cụ thể:

"1. Hướng dẫn Người sử dụng dịch vụ về cách thức chống tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

2. Hướng dẫn, cung cấp cho Người sử dụng các công cụ, ứng dụng để phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác và cho phép Người sử dụng chủ động ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

3. Thực hiện triệt để các biện pháp ngăn chặn tin nhắn quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo đến Danh sách không quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

4. Ngăn chặn, thu hồi địa chỉ điện tử được dùng để phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chủ động đặt ngưỡng tần suất và điều chỉnh tần suất để xác định thuê bao nghi ngờ phát tán tin nhắn rác và đạt được hiệu quả chặn tin nhắn rác tùy theo tính chất, phạm vi và thời điểm chặn tin nhắn rác.

6. Xây dựng, vận hành hệ thống kỹ thuật để chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các giải pháp công nghệ tiên tiến.

7. Cung cấp, cập nhật và chia sẻ các mẫu tin nhắn rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

8. Xây dựng, kết nối hệ thống kỹ thuật quản lý tên định danh của mình tới Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia; ngăn chặn người quảng cáo gửi tin nhắn sử dụng tên định danh không do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp.

9. Lưu trữ thông tin đăng ký quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối, thông tin xác nhận từ chối của Người sử dụng trong trường hợp Người sử dụng thực hiện các hành động đăng ký, từ chối, xác nhận từ chối quảng cáo bằng hình thức tin nhắn qua hệ thống của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong thời gian tối thiểu là 01 năm.

10. Xây dựng, cập nhật, cung cấp và chia sẻ Danh sách đen địa chỉ IP/tên miền phát tán thư điện tử rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet khác.

11. Căn cứ vào bộ tiêu chí nhận diện tin nhắn rác, cuộc gọi rác để thực hiện các biện pháp chống, ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

12. Chặn lọc các địa chỉ IP/tên miền phát tán hoặc bị lạm dụng phát tán thư điện tử rác thuộc quyền quản lý của mình.

13. Phối hợp với Người quảng cáo, các Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet trong nước và quốc tế để ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

14. Thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác, cuộc gọi rác trên mạng viễn thông của mình và báo cáo, thống kê định kỳ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

15. Không được thu cước tin nhắn khi:

a) Người sử dụng nhắn tin từ chối nhận quảng cáo;

b) Các tin nhắn quảng cáo lỗi;

c) Tin nhắn có nội dung, giá cước không chính xác mà người quảng cáo đã công bố.

16. Báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền"

Đồng thời, Nghị định số 91 còn quy định các mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm liên quan tới thư điện tử, tin nhắn, gọi điện thoại cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ và hành vi vi phạm về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn, gọi điện thoại quảng cáo, dịch vụ nội dung qua tin nhắn.

Cụ thể:

"Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn, gọi điện thoại quảng cáo, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

c) Không cung cấp công cụ, ứng dụng cho phép người sử dụng tự chủ động ngăn chặn thư điện tử rác và phản ánh về thư điện tử rác;

d) Không có biện pháp chặn, lọc, cập nhật danh sách các nguồn phát tán thư điện tử rác hoặc không có giải pháp để tránh mất mát và ngăn chặn nhầm thư điện tử của người sử dụng;

đ) Không giám sát, kiểm soát, rà quét hệ thống máy chủ thư điện tử của mình để đảm bảo không trở thành nguồn phát tán thư điện tử rác;

e) Không báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

e) Không xây dựng, cập nhật, cung cấp và chia sẻ danh sách đen địa chỉ IP/tên miền phát tán thư điện tử rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp viễn thông, Internet khác.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

l) Không cung cấp cho người sử dụng các công cụ, ứng dụng để phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác và cho phép người sử dụng chủ động ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác;

m) Không cung cấp, cập nhật và chia sẻ các mẫu tin nhắn rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp viễn thông khác;

n) Không chặn lọc các địa chỉ IP/tên miền phát tán hoặc bị lạm dụng phát tán thư điện tử rác thuộc quyền quản lý của mình;

o) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác, cuộc gọi rác trên mạng viễn thông của mình.

3a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các tên định danh không phải do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp hoặc đã được Bộ Thông tin Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp cho tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng tên định danh đó cho phép hoặc sử dụng tên định sau khi bị thu hồi.

3b. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tên định danh để gửi tin nhắn rác hoặc cung cấp các dịch vụ vi phạm các quy định của pháp luật theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4a. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với các hành vi:
a) Không thực hiện các biện pháp ngăn chặn tin nhắn quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo đến Danh sách không quảng cáo;

b) Không ngăn chặn, thu hồi địa chỉ điện tử được dùng để phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
c) Không xây dựng, vận hành hệ thống kỹ thuật để phòng chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác;

d) Không xây dựng, kết nối hệ thống kỹ thuật quản lý tên định danh của mình tới Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia;

đ) Không thực hiện các nhiệm vụ điều phối ngăn chặn, xử lý thư điện tử rác, cuộc gọi rác và các biện pháp nghiệp vụ khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).".

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực (ngày 01/10/2020), các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chuyển hồ sơ (bản điện tử) các tên định danh đã được khai báo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

* VNPT Vinaphone triển khai thực hiện đúng quy định pháp luật.

2. Thông tư số 18/2020/TT-BTTTT ngày 20/8/2020 của Chính phủ về Quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz và băng tần 2500-2690 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2020 và thay thế các Thông tư sau đây:

- Thông tư số 26/2010/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

- Thông tư số 27/2010/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch băng tần 2500-2690 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

- Thông tư số 44/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 27/2010/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch băng tần 2500-2690 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz và băng tần 2500-2690 MHz để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-Advandced1 và các phiên bản tiếp theo.

- Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thiết bị vô tuyến điện tại Việt Nam.

- Nội dung quy hoạch

+ Băng tần 2300-2400 MHz được phân chia như sau:

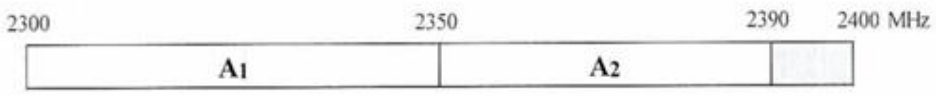

* Đoạn băng tần 2300-2390 MHz được phân chia thành 02 khối song công phân chia theo thời gian (TDD) là A1 có độ rộng 50 MHz và A2 có độ rộng 40 MHz.

* Đoạn băng tần 2390-2400 MHz được dành làm băng tần bảo vệ.

+ Băng tần 2500-2690 MHz được phân chia như sau:

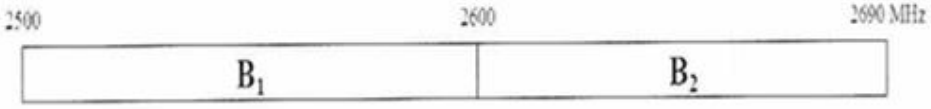

Băng tần 2500-2690 MHz được phân chia thành 02 khối TDD là B1 có độ rộng 100 MHz và B2 có độ rộng 90 MHz.

+ Mỗi doanh nghiệp được xem xét cấp phép không quá 01 khối trong tổng số 04 khối A1, A2, B1, B2 quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

+ Các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng tần số trong cùng băng tần 2300-2400 MHz hoặc trong cùng băng tần 2500-2690 MHz có trách nhiệm phối hợp với nhau để tránh can nhiễu có hại, đồng bộ về khung dữ liệu của phương thức TDD và thực hiện theo các quy định của giấy phép sử dụng băng tần.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ tổ chức nghiên cứu để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

3. Thông tư số 19/2020/TT-BTTTT ngày 20/8/2020 về Quy hoạch băng tần 24,25-27,5 GHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2020.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2020.
- Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy hoạch băng tần 24,25-27,5 GHz để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-20201 và các phiên bản tiếp theo.

- Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thiết bị vô tuyến điện tại Việt Nam.

- Nội dung Quy hoạch

+Băng tần 24,25 -27,5 GHz được phân chia như sau: Băng tần 24,3-27,5 GHz được phân chia thành 8 khối theo phương thức truyền dẫn song công phân chia theo thời gian (sau đây gọi là phương thức TDD2) được đánh số thứ tự lần lượt từ A1, A2, A3, ... đến A8 (gọi tắt là A1-A8), mỗi khối có độ rộng 400 MHz.

+ Mỗi doanh nghiệp được xem xét cấp phép không quá 3 khối trong tổng số 8 khối A1-A8 và được sử dụng theo quy định trong giấy phép sử dụng băng tần.

+ Các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng tần số trong băng tần 24,25- 27,5 GHz có trách nhiệm phối hợp với nhau để tránh can nhiễu có hại và đồng bộ về khung dữ liệu của phương thức TDD.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ tổ chức nghiên cứu để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

4. Thông tư 21/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hàng hóa trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2020

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Phạm vi điều chỉnh

+ Thông tư này quy định chi tiết việc cấp Giấy Chứng nhận lưu hành tự do (CFS) thuộc Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS của Bộ Thông tin và Truyền thông bao gồm: cơ quan giải quyết hồ sơ cấp CFS; mẫu đơn đề nghị cấp CFS; mẫu đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS; mẫu CFS.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tại Phụ lục V Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

+ Thương nhân chưa phải nộp CFS kèm theo mã HS hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tại Phụ lục V Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; thương nhân tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong lĩnh vực thông tin và truyền thông và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Quy trình cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu

+ Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của thương nhân được quy định chi tiết tại Điều 11 của Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ Thông tin và Truyền thông, địa chỉ: số 18 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội hoặc qua hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (http://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (http://dichvucong.mic.gov.vn).

+ Mẫu đơn đề nghị cấp CFS quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Mẫu CFS cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông dựa trên mẫu được yêu cầu để cấp CFS.

- Cơ quan giải quyết hồ sơ cấp CFS:
+ Sản phẩm báo chí: Cục Báo chí.
+ Sản phẩm xuất bản phẩm: Cục Xuất bản, In và Phát hành.
+ Sản phẩm bưu chính và chuyển phát: Vụ Bưu chính.
+ Sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin: Vụ Công nghệ thông tin.
+ Thiết bị viễn thông; Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện: Cục Viễn thông.

- Trường hợp sửa đổi, bổ sung CFS; cấp lại do mất, thất lạc CFS, thương nhân thực hiện theo quy định tại Điểm e, Khoản 3, Điều 11 của Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung CFS; cấp lại CFS thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư này. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Bộ Thông tin và Truyền thông.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ tổ chức nghiên cứu để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

5. Thông tư 24/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2020 và thay thế Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Các hoạt động cơ bản trong công tác triển khai, giám sát công tác triển khai

+ Thực hiện công tác triển khai và lập nhật ký công tác triển khai.

+ Thực hiện giám sát công tác triển khai và lập nhật ký giám sát công tác triển khai.

+ Giám sát tác giả.

- Nội dung giám sát công tác triển khai

+ Các dự án trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị (bao gồm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị), cài đặt phần mềm phải thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ giám sát công tác triển khai hoặc tự thực hiện giám sát công tác triển khai (gọi chung là đơn vị giám sát công tác triển khai). Các công việc chính của hoạt động giám sát công tác triển khai theo quy định tại Điều này.

+ Kiểm tra các điều kiện để triển khai

- Kiểm tra đảm bảo có mặt bằng triển khai, các yếu tố hạ tầng kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra đảm bảo có hợp đồng triển khai đã được ký kết;
- Kiểm tra đảm bảo có hồ sơ thiết kế chi tiết đã được phê duyệt;
- Kiểm tra có tiến độ thực hiện chi tiết do nhà thầu triển khai lập;
- Kiểm tra biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);
- Lập biên bản kiểm tra điều kiện để triển khai.

+ Kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng

- Kiểm tra về nhân lực triển khai của nhà thầu triển khai tại hiện trường nhằm đảm bảo đúng nhân lực nhà thầu triển khai cam kết trong hợp đồng và các công việc nhân lực đó đảm nhận theo đúng nhiệm vụ được phân công;
- Kiểm tra về hệ thống quản lý chất lượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này (nếu có);
- Kiểm tra việc ứng vốn của nhà thầu triển khai để thực hiện hợp đồng theo cam kết của nhà thầu (nếu có nêu trong hợp đồng);
- Kiểm tra về các yêu cầu năng lực khác có nêu trong hợp đồng triển khai;
- Lập biên bản kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng.

+ Kiểm tra vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt

- Kiểm tra về số lượng, hình thức vật lý bên ngoài của các thiết bị công nghệ thông tin; kiểm tra các căn cứ để chứng minh bản quyền (nếu có) của phần mềm thương mại (tính hợp pháp, số lượng);
- Kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ) và các giấy tờ liên quan đến vật tư, thiết bị công nghệ thông tin nêu trong hợp đồng triển khai trước khi đưa vào triển khai;
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật của các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin so với các thông tin ghi trong hợp đồng và hồ sơ thiết kế chi tiết trước khi đưa vào triển khai;
- Khi có nghi ngờ đối với vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm, đơn vị giám sát công tác triển khai phải kết hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm được xây lắp, lắp đặt, cài đặt trong dự án. Trường hợp các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm không phù hợp với thiết kế chi tiết được duyệt, đơn vị giám sát công tác triển khai phối hợp với chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai đưa ra khỏi khu vực triển khai;

- Lập biên bản kiểm tra vật tư, thiết bị, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt.

+ Giám sát trong quá trình triển khai

- Kiểm tra và giám sát quá trình nhà thầu triển khai thực hiện các công việc tại địa điểm triển khai. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào nhật ký giám sát công tác triển khai;
- Kiểm tra việc bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được xây lắp, lắp đặt trong vùng, khu vực, địa điểm triển khai của dự án (nếu có). Trong trường hợp gây hư hại, hỏng hóc, ảnh hưởng tới vùng, khu vực, địa điểm triển khai, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này;
- Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có);
- Đề nghị chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh thiết kế chi tiết khi phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế chi tiết;
- Tham gia nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

+ Giám sát khối lượng triển khai

- Giám sát khối lượng triển khai theo hợp đồng triển khai và thiết kế chi tiết được phê duyệt;
- Xác nhận khối lượng triển khai do nhà thầu triển khai đã hoàn thành và đối chiếu với thiết kế chi tiết được duyệt. Nếu có thay đổi khối lượng so với hợp đồng, phải báo cáo chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Kết quả phê duyệt phần khối lượng thay đổi là cơ sở để nghiệm thu khối lượng công việc, thanh toán, quyết toán.

+ Giám sát tiến độ triển khai

- Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện;
- Đề xuất với chủ đầu tư, nhà thầu triển khai và các bên liên quan điều chỉnh tiến độ thực hiện trong trường hợp tiến độ thực hiện ở một số giai đoạn bị kéo dài;
- Đề xuất chủ đầu tư phạt vi phạm và yêu cầu nhà thầu triển khai bồi thường thiệt hại khi kéo dài tiến độ thực hiện gây thiệt hại cho chủ đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu triển khai.

+ Giám sát các thay đổi trong quá trình triển khai

Trong quá trình triển khai, trường hợp phát hiện những yếu tố bất hợp lý hoặc xuất hiện yếu tố mới nếu không thay đổi thiết kế chi tiết sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ triển khai, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư, đồng thời đề nghị nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

+ Các nội dung giám sát công tác triển khai khác theo quy định tại hợp đồng giám sát công tác triển khai.

+ Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai.

Đơn vị giám sát công tác triển khai có trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai gửi chủ đầu tư. Nội dung chính của Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

* Ban Kế hoạch Đầu tư tổ chức nghiên cứu để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

6. Thông tư 23/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2020. Hoạt động thuê dịch vụ đã ký hợp đồng thuê dịch vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung trong hợp đồng đã ký kết. Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Thông tư này thì chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thỏa thuận, thống nhất, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ) sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9

năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Đối tượng và nguyên tắc áp dụng

+ Đối tượng áp dụng

- Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

+ Nguyên tắc áp dụng

- Căn cứ quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị xây dựng các điều kiện, điều khoản cụ thể cho hợp đồng thuê dịch vụ, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng, đấu thầu và phù hợp với kế hoạch thuê dịch vụ được phê duyệt;
- Các nội dung quy định tại Thông tư này là cơ sở cho các bên có liên quan thực hiện việc quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng thuê dịch vụ.

- Yêu cầu về phạm vi cung cấp trong hợp đồng thuê dịch vụ

+ Các yêu cầu về kỹ thuật trong hợp đồng thuê dịch vụ

- Các yêu cầu về kỹ thuật được xác định theo các tiêu chí, bảo đảm phù hợp với các yêu cầu chất lượng dịch vụ trong kế hoạch thuê dịch vụ được phê duyệt, bao gồm: Các tiêu chí về chức năng nghiệp vụ; các tiêu chí về hiệu năng vận hành; các tiêu chí về an toàn thông tin; các tiêu chí phi chức năng khác; các tiêu chí về sự hài lòng của người sử dụng; các tiêu chí về quản lý dịch vụ;
- Các tiêu chí, yêu cầu chất lượng cụ thể và yêu cầu đầu ra của từng tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này;
- Trong quá trình triển khai thuê dịch vụ, dựa trên những yêu cầu riêng biệt, đặc thù của cơ quan, dơn vị, chủ trì thuê dịch vụ xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các tiêu chí quy định tại khoản này và bổ sung, cập nhật các tiêu chí khác (nếu cần thiết).

+ Các yêu cầu khác trong hợp đồng thuê dịch vụ

- Yêu cầu và quy trình chuyển giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ

✓ Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất yêu cầu và quy trình chuyển giao thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ cho chủ trì thuê dịch vụ với các nội dung chính sau:

✓ Sau khi kết thúc thời gian thuê, nhà cung cấp dịch vụ phải chuyển giao toàn bộ thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ cho chủ trì thuê dịch vụ theo phương án được các bên thống nhất trong hợp đồng;

✓ Phương pháp, công cụ, quy trình và vai trò, trách nhiệm của mỗi bên trong quá trình chuyển giao; phương án kiểm tra xác định tình trạng thông tin và dữ liệu hình thành trước khi chuyển giao; phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu trước khi chuyển giao (nếu cần thiết); phương án kiểm tra tình trạng thông tin và dữ liệu hình thành sau khi chuyển giao; phương án kiểm tra, đối soát dữ liệu sau khi chuyển giao; phương án xóa thông tin và dữ liệu liên quan đến chủ trì thuê dịch vụ trên các hệ thống tại nhà cung cấp dịch vụ sau khi chuyển giao;

✓ Các cam kết của nhà cung cấp dịch vụ sau khi chuyển giao;

✓ Các yêu cầu khác về chuyển giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ.

- Yêu cầu về đảm bảo an toàn thông tin mạng

Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất các yêu cầu về đảm bảo an toàn thông tin mạng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

- Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất các yêu cầu về bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dịch vụ và các yêu cầu khác tùy theo tính chất, đặc điểm, yêu cầu, nhu cầu thực tế của dịch vụ được cung cấp theo hợp đồng.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

* Ban Công nghệ, Ban Phát triển thị trường tổ chức nghiên cứu để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

Lưu ý: Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.

<u>Phần 2</u>: Các dự thảo VBPL của Bộ Thông tin và Truyền thông đang lấy ý kiến góp ý.

STT	Tên dự thảo VBQPPL	Thời gian lấy ý kiến	Đơn vị trách nhiệm nghiên cứu, xem xét có ý kiến
1.	Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện	03/09/2020 3/10/2020	Ban CN, Ban KTPCTT
2.	Dự thảo Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quảng cáo	19/08/2020 9/10/2020	Ban PTTT, Ban TGTT; VNPT Vinaphone, VNPT Media,
3.	Dự thảo Thông tư Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin	14/08/2020 14/10/2020	Ban KHĐT, Ban KTTC, VNPT-IT
4.	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030	11/08/2020 11/10/2020	VNPT IT, Ban KHĐT, Ban CLSP, Ban CN
5.	Dự thảo Thông tư Ban hành "*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia*"	31/08/2020 31/10/2020	Ban CN
6.	Dự thảo Thông tư Quy hoạch sử dụng kênh tần số cho truyền hình số mặt đất băng tần UHF (470-694 MHz)	04/09/2020 04/11/2020	Ban CN

Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của Bộ Thông Tin và Truyền thông để xem thông tin chi

tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các quy định nội bộ của Tập đoàn ban hành trong tháng 9/2020.

1. Quyết định số 937/QĐ-VNPT-CLG ngày 01/9/2002 về việc ban hành Quy trình phối hợp xử lý các yêu cầu hỗ trợ khai thác, yêu cầu thay đổi, bổ sung tính năng mới trên các hệ thống công nghệ thông tin phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh của VNPT (Số eOffice: 684707).
2. Quyết định số 132/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 14/9/2020 về việc ban hành Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Số eOffice: 549770)
3. Quyết định số 989/QĐ-VNPT-CLG ngày 14/9/2020 về việc ban hành Quy trình Quản trị rủi ro doanh nghiệp lớp 5 (Số eOffice: 691414)
4. Quyết định số 997/QĐ-VNPT-PTTT ngày 15/9/2020 về việc ban hành Quy định về hoạt động tham dự và thực hiện các gói thầu cung cấp giải pháp, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (số eOffice: 624092)
5. Quyết định số 139/QĐ-VNPT-HĐTV-VP ngày 16/9/2020 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động văn thư, lưu trữ của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Số eOffice: 66583)

Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành các quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).